

TỪ GỐC HÁN ĐỒNG HÌNH TRONG TIẾNG HÀN VÀ TIẾNG VIỆT -TỪ GỐC HÁN ĐỒNG HÌNH DỊ NGHĨA VÀ ĐỒNG HÌNH ĐỒNG NGHĨA- HOMOSYNONYM AND HOMOGRAPH OF WORDS ORIGINATING FROM CHINESE IN VIETNAMESE AND KOREAN

Nguyễn Hoàng Kim Ngân^{1*}

¹Khoa Đông phương học, Đại học Lạc Hồng, Việt Nam

*Corresponding: hoangngan@lhu.edu.vn

TÓM TẮT: Hàn Quốc và Việt Nam đều là quốc gia vay mượn số lượng lớn từ gốc Hán từ Trung Quốc và có sự đồng hoá mạnh mẽ. Tuy nhiên, do điều kiện văn hoá xã hội cùng nhiều yếu tố khác nhau dẫn đến vốn từ gốc Hán của hai quốc gia có nhiều biến thể khác nhau cả về mặt văn tự lẫn mặt nghĩa. Nghiên cứu này chia nhóm từ gốc Hán trong hai ngôn ngữ thành hai nhóm: *đồng hình đồng nghĩa* (同型同義) và *đồng hình dị nghĩa* (同型不同義) để tiến hành phân tích, so sánh sự tương đồng và khác biệt về mặt ngữ nghĩa của hai nhóm từ này. Qua đó giúp người học tìm ra đặc điểm chung giữa hai ngôn ngữ Hàn – Việt, tạo thuận lợi cho quá trình học tiếng Hàn.

TỪ KHOÁ: Từ gốc Hán, từ gốc Hán đồng hình đồng nghĩa, từ gốc Hán đồng hình dị nghĩa

ABSTRACT: Korean and Vietnamese are languages that share a large number of words originating, or borrowed from Chinese. However, due to social and cultural conditions as well as many other factors, there are many transformations of the original Chinese vocabularies of the two languages in terms of characters and meaning. This study divides Sino-Vietnamese and Sino-Korean into two groups: homosynonym (同型同義) and homograph (同型不同義) in order to analyse and compare the similarity and difference between them in terms of meaning. As a result of that, the study can facilitate and make learning Korean easier by helping learners identifying common characteristics between Korean and Vietnamese languages.

KEYWORDS: Sino-Vietnamese, Sino-Korean, homosynonym (同型同義), homograph (同型不同義)

1. DẪN LUẬN

Trung Quốc, Hàn Quốc, Việt Nam và Nhật Bản là các quốc gia nằm trong vùng văn hóa Hán tự nên hệ thống từ vựng phần lớn cũng có nguồn gốc từ tiếng Hán. Hiện tại, Nhật Bản và Hàn Quốc vẫn còn sử dụng tiếng Hán trong đời sống hàng ngày nhưng ở Việt Nam, Hán tự đã dần được thay thế gần như hoàn toàn bằng chữ Quốc ngữ¹. Tuy nhiên, về mặt địa lý cũng như lịch sử, do bị ảnh hưởng từ Trung Quốc trong thời gian dài, một lượng lớn Hán tự - chiếm hơn 50% từ vựng tiếng Việt - đã du nhập vào hệ thống từ vựng tiếng Việt với tên gọi từ Hán Việt² (漢越字) [1]. Nói cách khác, từ Hán Việt là từ vựng sử dụng trong tiếng Việt có gốc từ tiếng Hán (Trung Quốc) nhưng đọc theo âm Việt và ghi bằng ký tự Latinh. Do đó, rất nhiều trong số đó đã được đồng hóa về mặt âm vị, ngữ nghĩa, cú pháp, có mức độ sử dụng cao và trở thành một phần trong hệ thống từ vựng tiếng Việt.

Giống như Việt Nam, Hàn Quốc có thời gian dài tiếp nhận và sử dụng Hán ngữ nên có rất nhiều từ Hán trong tiếng

Việt và tiếng Hàn giống nhau về hình thái. Ví dụ ‘寄宿舍’ trong tiếng Hàn là “ki-suk-sa(기숙사)” thì trong tiếng Việt là “ký túc xá”. ‘空氣’ trong tiếng Việt là “không khí” thì trong tiếng Hàn là “gong-gi(공기)”.

Từ vựng gốc Hán sau khi du nhập vào Hàn Quốc và Việt Nam có rất nhiều trường hợp giữ nguyên ngữ nghĩa, nhưng cũng không ít trường hợp có sự khác biệt hoàn toàn hoặc khác biệt một phần, cùng với tiếng Nhật, tiếng Trung tạo thành một nền văn hóa chữ Hán với cầu nối là Hán tự. Vì sự tương đồng này mà các nghiên cứu so sánh đối chiếu liên quan đến Hán tự trong tiếng Hàn cho đến nay đã rất phát triển. Nhà nghiên cứu Lê Tuấn Sơn (2009) trong nghiên cứu liên quan đến tiếng Hán trong tiếng Hàn và tiếng Việt đã chia Hán tự thành các nhóm như đồng hình đồng nghĩa, dị hình đồng nghĩa, đồng hình dị nghĩa[2]. Park Jonggap và Lê Tuấn Sơn (2009) đã tiến hành so sánh ý nghĩa của nhóm Hán tự đồng hình và chia chúng thành các nhóm hoàn toàn đồng nghĩa, đồng nghĩa đối sánh, đồng nghĩa một phần và hoàn toàn dị nghĩa[3]. Cao Thế Trình (2016) thì chia Hán tự thành các nhóm đồng tự đồng nghĩa, đồng tự dị nghĩa, dị tự đồng nghĩa[4].

Received: 20, 06, 2022

Accepted: 20, 10, 2022

*Corresponding: Nguyễn Hoàng Kim Ngân

Email: hoangngan@lhu.edu.vn

¹ Vào thế kỷ 17, khi các nhà truyền giáo phương Tây vào Việt Nam, để có thể viết tiếng Việt họ đã sáng tạo ra chữ Việt từ nền tảng chữ Roma. Sau độc lập 1945, hệ thống chữ viết này đã được công nhận chính thức và trở thành chữ Việt của người Việt.

² Theo kết quả thống kê của Nguyễn Ngọc Tuyền, Lee Jan Gyu (2017, 40) trong “Nghiên cứu các hình thái tiếp nhận tiếng Hán trong tiếng Việt – tham khảo thực tế tiếp nhận tiếng Hán trong tiếng Hàn.”

Mỗi nhà nghiên cứu về mặt ngữ nghĩa học đều có những khác biệt trong nghiên cứu của mình, song nhìn chung họ đều chia tiếng Hán trong tiếng Việt, tiếng Hàn thành hai nhóm chính là đồng hình đồng nghĩa và đồng hình dị nghĩa khi tiến hành so sánh đối chiếu. Bài nghiên cứu này chủ yếu tập trung vào nhóm tiếng Hán đồng hình đồng nghĩa và đồng hình dị nghĩa trong hệ thống từ vựng của hai nước nhằm khái quát sơ lược về sự tương đồng và khác biệt về mặt ngữ nghĩa của từ vựng Hán Hàn và Hán Việt. Công tác phân tích ngữ nghĩa của từ Hán Hàn là dựa trên giải nghĩa từ của từ điển [Đại từ điển Quốc ngữ tiêu chuẩn] online của Viện Quốc ngữ quốc gia Hàn Quốc. Phân tích ngữ nghĩa của từ vựng Hán Việt căn cứ theo [Từ điển Hán Việt (Hán ngữ cổ đại và hiện đại)] của Nhà xuất bản Từ điển bách khoa. Phân tích tiếng Việt dựa theo [Từ điển tiếng Việt] của Viện Ngôn ngữ học do giáo sư Hoàng Phê chủ biên.

2. TỪ GỐC HÁN ĐỒNG HÌNH TRONG TIẾNG HÀN VÀ TIẾNG VIỆT

2.1 Từ đồng hình đồng nghĩa (同型同義)

Theo từ điển của Viện Quốc ngữ quốc gia Hàn Quốc định nghĩa, từ đồng hình là “từ có hình thái giống nhau nhưng ngữ nghĩa khác nhau”, “có thể chia thành các nhóm phát âm giống nhau nhưng ý nghĩa khác nhau, ghép vần giống nhau nhưng ý nghĩa khác nhau”. Còn từ đồng nghĩa là “từ có ý nghĩa giống nhau”[5]. Theo từ điển tiếng Việt thì từ đồng nghĩa là “từ có nghĩa giống nhau nhưng có vô ngữ âm khác nhau”[6]. Theo đó, khi kết hợp giữa định nghĩa về từ đồng hình và từ đồng nghĩa, ta có thể chia từ đồng hình đồng nghĩa thành hai nhóm là đồng hình đồng nghĩa hoàn toàn và đồng hình đồng nghĩa một phần.

2.1.1 Từ đồng hình đồng nghĩa hoàn toàn (完全同型同義)

Như đã đề cập bên trên, khái niệm từ đồng hình đồng nghĩa hoàn toàn là sự kết hợp giữa khái niệm từ đồng hình hoàn toàn và khái niệm từ đồng nghĩa hoàn toàn. Từ đồng hình hoàn toàn trong gốc từ tiếng Hán của hai quốc gia là nhóm từ có hình thái giống nhau và có hiện tượng đồng âm. Bên cạnh đó, từ đồng nghĩa hoàn toàn trong âm Hán Hàn và Hán Việt là những từ không có sự khác biệt về mặt ngữ nghĩa và trong cùng hoàn cảnh sử dụng cũng sẽ không có bất cứ khó khăn hay không tự nhiên nào.

Bảng 1. Từ đồng hình đồng nghĩa hoàn toàn trong tiếng Hàn và tiếng Việt [7-9]

Chữ Hán	Chữ Hàn	Chữ Việt	Giải nghĩa
國家	국가 (gukga)	Quốc gia	國: quốc - nước (나라 국) 家: gia - nhà (가 집)
海産	해산 (haesan)	Hải sản	海: hải - biển (바다 해) 産: sản - sinh sản (낳을 산)
獨立	독립 (dongnip)	Độc lập	獨: độc - một mình (홀로 독)

自由	자유 (jayu)	Tự do	立: lập - đứng (설립 입) 自: tự - tự mình (스스로 자) 由: do - lí do (말미암을 유)
農民	농민 (nongmin)	Nông dân	農: nông - người làm ruộng (농사 농) 民: dân - người dân (백성 민)
民族	민족 (minjok)	Dân tộc	民: dân - người dân (백성 민) 族: tộc - dòng dõi (겨레 족)
行動	행동 (haengdong)	Hành động	行: hành - đi (다닐 행) 動: động - di chuyển (움직일 동)
生日	생일 (saengil)	Sinh nhật	生: sinh - ra đời (날 생) 日: ngày (날 일)
家畜	가축 (gachuk)	Gia súc	家: gia - nhà (집 가) 畜: súc - giống nuôi trong nhà (짐승 축)
能力	능력 (neungnyeok)	Năng lực	能: năng - tài cán (능할 능) 力: lực - sức mạnh (힘 력)
音樂	음악 (eumak)	Âm nhạc	音: âm - tiếng, thanh (소리 음) 樂: nhạc (노래 악)

2.1.2 Đồng hình đồng nghĩa một phần (一部分同型同義)

Từ tiếng Hàn gốc Hán luôn là danh từ³, trong đó từng âm tiết có ý nghĩa riêng biệt. Nếu muốn chuyển loại thì từ Hàn gốc Hán này phải kết hợp với một yếu tố nào đó. Ví dụ để chuyển danh từ thành động từ hoặc tính từ thì phải thêm vào các đuôi phụ tố như ‘하다’ hay ‘적’ v.v...

Ví dụ 사용(使用) trong gốc Hán có nghĩa là ‘sử dụng’, là một động từ, song khi sử dụng trong tiếng Hàn lại được xem là tính từ. Khi muốn dùng ‘사용’ như một động từ, người Hàn sẽ thêm tiếp từ ‘하다’ vào, tạo thành động từ ‘사용하다’. Hay 관대(寬大, rộng rãi) là một tính từ trong gốc Hán lại được xem là danh từ ‘sự rộng rãi’ trong tiếng Hàn. Khi muốn dùng như một tính từ, người Hàn sẽ thêm tiếp từ (접사) ‘하다’ vào, tạo thành ‘관대하다’.

Theo Lee So Ran (1999) trong bài nghiên cứu về động từ tạo bởi ‘từ Hán Hàn + 하다’, danh từ trong ‘DT Hán Hàn + 하다’ ngoài ‘-하다’, tuy trường hợp còn được kết hợp với các hình thái khác nhau như ‘-되다’, ‘-받다’, ‘-해지다’ (mang nghĩa bị động 피동사) và ‘-당하다’ (mang nghĩa cầu khiến 사동사) để tạo thành động từ[10].

Ví dụ:

- (1) 세종대왕께서 한글을 친히 창제하셨습니다. (Vua Sejong đã tự mình tạo ra chữ Hàn.)

³ Theo Wikipedia

- (2) 1443년에 한글이 창제되었다. (Chữ Hàn được tạo ra vào năm 1443.)
- (3) 세종대왕께서 집현전 학자들에게 한글을 창제시켰다는 것은 근거 없는 상식이다. (Kiến thức thường thức cho biết không có bằng chứng chứng minh vua Sejong đã bắt các học giả của Tập Hiền Điện tạo ra chữ Hàn.)

Còn ‘적’ trong cụm ‘DT Hán Hàn + 적’ là một tiếp từ kết hợp với danh từ gốc Hán và biến danh từ đó thành một định từ (관형사) hoặc trạng từ mang nghĩa “liên quan đến danh từ đó”, “mang trạng thái danh từ đó”...

Ví dụ trong câu ‘그것은 법적으로 아무런 문제가 없다’⁴, 법(法) là ‘luật, pháp lý’, 법적 (định từ) mang nghĩa ‘tính pháp lý’[7]. Vậy ta có thể hiểu câu ví dụ trên là “Cái đó không có tí vấn đề gì về mặt pháp lý (luật pháp) hết.” Hay trong câu “일반적으로 상품에 대한 수요는 가격이 오르면 감소한다.”⁵, 일반(一般) là ‘thông thường, nói chung’, 일반적 mang nghĩa ‘tính thông thường’. Theo đó câu trên nghĩa là “Nhìn chung (thông thường) nhu cầu về hàng hoá sẽ giảm xuống khi giá cả tăng lên.”

Như đã đề cập, điểm giống nhau giữa từ đồng hình đồng dạng hoàn toàn trong âm Hán Hàn và Hán Việt là có nhóm từ vựng giống nhau về mặt âm và nghĩa, cũng có nhóm từ giống nhau về âm, tương tự về nghĩa hoặc có hình thái Hán tự giống nhau. Từ gốc Hán đồng hình đồng nghĩa là từ đồng hình nhưng xét về mặt ngữ pháp, gốc từ Hán Hàn chủ yếu là danh từ trong khi từ Hán Việt tương ứng lại đa dạng nhiều loại bao gồm danh từ, tính từ, động từ. Ví dụ ‘孝道’ trong tiếng Việt là danh từ có nghĩa là ‘hiếu thảo’, ‘có lòng kính yêu cha mẹ’. Tương tự như vậy, trong tiếng Hàn ‘효도 (孝道)’ cũng dùng để chỉ trách nhiệm, bổn phận của con cái đối với cha mẹ. Tuy nhiên, trong tiếng Việt ‘hiếu thảo’ được sử dụng là một danh từ, trong khi tiếng Hàn ‘hiếu thảo’ lại được sử dụng dưới dạng động từ, ‘효도를 하다 (hiếu thảo, hiếu dưỡng)’, ‘효도를 받다 (được phụng dưỡng)’[11]. Về mặt hình thái, tiếng Hàn là ngôn ngữ chấp dính nên phía sau gốc từ tiếng Hàn thường được kết hợp với các hậu tố phái sinh như -하다, -스럽다, -히, -적... để tạo thành các nhóm từ loại tương ứng. Trái lại, tiếng Việt là ngôn ngữ đơn lập nên âm Hán Việt dù không có hậu tố phái sinh thì một gốc từ cũng mang nhiều chức năng của từ loại khác nhau. Những từ vựng kiểu này được gọi là từ đồng hình đồng nghĩa một phần.

Bảng 2 dưới đây là một số từ đồng nghĩa một phần trong tiếng Hàn và tiếng Việt có thể giải thích theo hướng những lập luận bên trên.

Bảng 2. Từ đồng hình đồng nghĩa một phần trong tiếng Hàn và tiếng Việt [7-9]

Chữ Hán	Chữ Hàn	Chữ Việt
關心	관심 「danh từ」 → 「động từ」 관심을 갖다, 관심을 기울이다	Quan tâm 「động từ」
後悔	후회 「danh từ」 → 「động từ」 후회하다	Hối hận 「động từ」
不滿	불만 「danh từ」 → 「tính từ」 불만해하다	Bất mãn 「động từ / tính từ」
平等	평등 「danh từ」 → 「tính từ」 평등하다	Bình đẳng 「tính từ」
異論	이론 「danh từ」 → 「định từ」 이론적으로	Lí luận 「danh từ /động từ」
公布	공포 「danh từ」 → 「động từ」 공포하다	Công bố 「động từ」
發見	발견 「danh từ」 → 「động từ」 발견하다	Phát hiện 「động từ」
謙遜	겸손 「danh từ」 → 「tính từ」 겸손하다	Khiêm tốn 「tính từ」
科學	과학 「danh từ」 → 「định từ」 과학적	Khoa học 「danh từ /tính từ」
結婚	결혼 「danh từ」 → 「động từ」 결혼하다	Kết hôn 「động từ」
供給	공급 「danh từ」 → 「động từ」 공급하다	Cung cấp 「động từ」
戰略	전략 「danh từ」 → 「định từ」 전략적	Chiến lược 「danh từ /tính từ」
民主	민주 「danh từ」 → 「định từ」 민주적	Dân chủ 「danh từ /tính từ」
間接	간접 「danh từ」 → 「động từ」 간접하다	Gián tiếp 「tính từ」
變化	변화 「danh từ」 → 「động từ」 변화하다	Biến hoá 「động từ」

2.2 Từ đồng hình dị nghĩa (同型不同義)

Đại từ điển Quốc ngữ tiêu chuẩn của Viện Quốc ngữ quốc gia Hàn Quốc định nghĩa “Từ đồng hình dị nghĩa là từ có hình thái giống nhau nhưng ý nghĩa khác nhau. Được chia thành các nhóm từ có âm thanh giống nhau nhưng ý nghĩa khác nhau, ghép vần giống nhau nhưng ý nghĩa khác nhau”[5]. Dù cùng là một cách viết Hán tự nhưng khi thời gian trôi qua, trong quá trình sử dụng theo sự thay đổi trong nhận thức của con người, cả trong tiếng Hàn và tiếng Việt ý nghĩa của những từ này cũng khác đi hoàn toàn hoặc khác đi một phần. Theo đó mới xuất hiện nhóm từ dị nghĩa hoàn toàn và dị nghĩa một phần.

2.2.1 Đồng hình dị nghĩa hoàn toàn (完全同型不同義)

Đối với trường hợp từ đồng hình dị nghĩa hoàn toàn, những từ trong âm Hán Hàn lại được thay thế bởi một từ khác trong âm Hán Việt. Ví dụ, ‘同僚 (동료, đồng nghiệp)’ trong tiếng Hàn có nghĩa là “người cùng làm việc tại công ty hoặc bộ phận” nhưng trong tiếng Việt lại được dùng với nghĩa “đồng僚” tức “bạn cùng làm quan với nhau thời xưa”. ‘기념, kỉ niệm (記念)’ trong tiếng Hàn thường được sử dụng theo cụm ‘결혼 기념 (kỉ niệm ngày cưới)’, ‘기념 행사 (sự kiện kỉ niệm, lễ kỉ niệm)’, nhưng

^{4 5} Tham khảo ví dụ từ ‘법적’, ‘일반적’ của từ điển Quốc ngữ Naver online

trong tiếng Việt, theo ngữ cảnh sử dụng tương ứng với tiếng Hàn từ này lại được hiểu với nghĩa ‘hồi ức, ký ức’.

Bảng 3. Từ đồng hình dị nghĩa hoàn toàn trong tiếng Hàn và tiếng Việt [5-9, 12]

Chữ Hán	Chữ Hàn	Chữ Việt
結束	결속 「danh từ」 Việc những người cùng chung chí hướng liên kết lại với nhau thành một. → Sự đoàn kết, sự đồng lòng	Kết thúc 「động từ」
困難	곤란 「danh từ」 Việc hoàn cảnh vô cùng khó khăn hay rắc rối. → Khó khăn, trở ngại	Khốn nạn 「tính từ」
入口	입구 「danh từ」 Cửa hay lối đi có thể đi vào bên trong. → Lối vào	Nhập khẩu 「động từ」
作風	작풍 「danh từ」 Phong cách	Tác phong 「danh từ」
工場	공장 「danh từ」 Nơi gia công nguyên liệu hay vật liệu và làm ra đồ vật. → Nhà máy	Công trường 「danh từ」
人間	인간 「danh từ」 1) Thực thể sống có thể suy nghĩ, tạo ra và sử dụng ngôn ngữ và công cụ, tạo thành xã hội. → Con người 2) Thế gian mà con người sống. → Trần gian 3) Thực thể có tư cách hay nhân cách nhất định. → Con người 4) (Cách nói xem thường) Người mà mình không hài lòng. → Loại người	Nhân gian 「danh từ」
博士	박사 「danh từ」 1) Học vị cao nhất mà trường đại học cấp. Hoặc người được nhận học vị đó. → Tiến sĩ 2) (cách nói ẩn dụ) Người có hiểu biết rộng hay biết rõ về lĩnh vực nào đó. → Chuyên gia	Bác học 「danh từ」
點心	점심 「danh từ」 1) Buổi trưa 2) Bữa ăn trưa	Điểm tâm 「danh từ」
浮泛	부범 「danh từ」 1) Nổi trên mặt nước 2) Chơi thuyền	Phù phiếm 「tính từ」
徘徊	배회 「danh từ」 Việc đi lại tới lui quanh một chỗ nào mà không có mục đích gì đặc biệt. → Lang thang, tha thẩn	Bồi hồi tính từ」
迷離	미리 「danh từ」 Không rõ ràng	Mê ly 「động từ」
手段	수단 「danh từ」 1) Phương pháp hay công cụ dùng để đạt được mục đích nào đó. → Cách thức, biện pháp, phương tiện 2) Kế sách hay tài nghệ xử lý việc	Thủ đoạn 「danh từ」

	nào đó. → Chiêu bài, phương thức	
階段	계단 「danh từ」 1) Hệ thống thiết bị được đặt liên tiếp nhau từng bậc nhỏ theo thứ tự so le nhau để lên xuống. → Cầu thang 2) Thứ tự cần phải trải qua một cách thích hợp để đạt được mục đích nào đó. → Trình tự 3) Đơn vị đếm từng bước thang trong hệ thống thiết bị đặt liên tiếp các bậc nhỏ theo thứ tự một cách xiên chéo để lên xuống. → Bậc thang	Giai đoạn 「danh từ」
部長	부장 「danh từ」 Chức vụ quản lý và chịu trách nhiệm một bộ phận trong cơ quan, tổ chức... Hoặc người ở chức vụ đó. → Trưởng phòng, trưởng ban	Bộ trưởng 「danh từ」
社長	사장 「danh từ」 Người đại diện cho công ty và chịu trách nhiệm về công việc của công ty. → Giám đốc	Xã trưởng 「danh từ」
後門	후문 「danh từ」 Cửa ở sau phòng hay tòa nhà. → Cửa sau	Hậu môn 「danh từ」

2.2.2 Đồng hình dị nghĩa một phần (一部分同型不同義)

Từ đồng hình dị nghĩa là từ có một phần ý nghĩa khác nhau được giải thích theo từ điển. Những từ này có trường hợp trong từ điển tiếng Hàn, chúng được giải thích theo nhiều nghĩa khác nhau nhưng trái lại, trong từ điển tiếng Việt chúng lại được giải thích theo nghĩa rộng.

Bảng 4. Từ đồng hình dị nghĩa một phần trong tiếng Hàn và tiếng Việt [5-9, 12]

Chữ Hán	Chữ Hàn	Chữ Việt
客氣	객기 Dùng khi không cần thiết do cảm tính, cảm hứng tức thời sinh ra.	Khách sáo
文藝	문예 Văn học và nghệ thuật. Văn học với tư cách nghệ thuật.	Văn nghệ
飲食	음식 1) Cái mà con người ăn trong bữa ăn như cơm hay canh... 2) Tất cả những cái mà con người ăn hay uống.	Âm thực
歷史	역사 1) Quá trình xã hội loài người hưng thịnh và suy vong theo dòng thời gian trôi qua. Hoặc ghi chép đó. 2) Quá trình sự vật hay sự thật, hiện tượng tự nhiên biến đổi. 3) Môn học, ngành học nghiên cứu lịch sử.	Lịch sử
再發	재발 1) Sự phát sinh lại của những thứ như bệnh tật hay sự kiện mà đã xuất hiện trước đây. Hoặc sự xảy ra lại.	Tái phát

	2) Sự gửi lại thứ đã gửi trước đây.	
時務	시무 1) Công việc thời vụ. 2) Công việc hiện thời.	Thời vụ
自然	자연 1) Tất cả các hiện tượng hay tồn tại tự nó hình thành hay vốn dĩ đã có ở trên đời, không phải là cái tùy thuộc vào sức mạnh của con người. 2) Môi trường địa lí tự nó sinh ra mà không chịu ảnh hưởng của bàn tay con người như núi, sông, biển v.v... 3) Cái tự dựng được tạo thành mà không dựa vào sức mạnh của con người.	Tự nhiên, thiên nhiên, tự động, tất nhiên
引渡	인도 1) Sự giao lại cho người khác những thứ như là đồ vật hay quyền lợi. 2) Sự dẫn dắt chỉ đạo người khác theo mục đích hay phương hướng nào đó. 3) Sự hướng dẫn đường đi hay nơi chốn.	Dẫn độ
感覺	감각 1) Cảm thấy kích thích thông qua mắt, mũi, tai, lưỡi, da. 2) Năng lực phán đoán hay thể hiện thông qua sự cảm nhận hay hiểu về điều gì đó.	Cảm giác
名節	명절 Ngày kỷ niệm hay ngày vui truyền thống và hàng năm quay trở lại cố định như trung thu hay tết Nguyên đán.	Danh tiết
環境	환경 1) Trạng thái của thiên nhiên có ảnh hưởng đến con người và mọi sinh vật gồm cả con người. 2) Điều kiện hay hoàn cảnh xung quanh có ảnh hưởng đến con người. 3) Trạng thái xung quanh mà con người sinh hoạt.	Hoàn cảnh

3. KẾT LUẬN

Việt Nam và Hàn Quốc do nhiều nhu cầu khác nhau mà từ rất sớm đã có một lượng lớn chữ Hán du nhập vào hai nước. Trong tiếng Hàn hiện đại, chữ Hán chiếm khoảng 60-70% từ tiếng Hàn. Do chữ Hán của hai nước đều bắt nguồn từ tiếng Trung Quốc và thay đổi theo từng thời kỳ nên từ gốc Hán của mỗi nước đều có những đặc điểm khác nhau, nhưng cũng có nhiều điểm tương đồng về từ vựng do chúng còn bị ảnh hưởng của từ gốc. Tuy nhiên, do vị trí tiếp nhận khác nhau nên mức độ đồng hóa chữ Hán trong hai ngôn ngữ cũng có sự khác biệt tương ứng. Hiện nay, ở Hàn Quốc, chữ Hán được sử dụng và giảng dạy rộng rãi cho đến tận bây giờ, nhưng ở Việt Nam, đề cập đến chữ Hán thì chỉ còn cách phát âm của người Việt là bị ảnh hưởng. Mặc dù có sự khác biệt giữa cách viết trong tiếng Hàn và tiếng Việt, nhưng có rất nhiều từ có cách sử dụng đồng nhất nên người Việt Nam học tiếng Hàn có thể suy ra nghĩa mà không cần dùng đến từ điển Hàn Việt.

Bài nghiên cứu này chủ yếu phân tích nhóm từ Hán Hàn, Hán Việt đồng hình nhằm chỉ ra sự tương đồng và khác biệt về mặt ý nghĩa giữa từ vựng gốc Hán trong tiếng Hàn và tiếng Việt. Do đó, kết quả nghiên cứu sẽ là một tài liệu tham khảo có giá trị cho người học tiếng Hàn, tiếng Việt của hai quốc gia.

4. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Ngọc Tuyền, 이찬규, 베트남 학습자를 위한 한국어-베트남어 전자 사전에서의 한자어 동형어의어 처리 방안, 한국사전학회 학술대회 발표논문집, 2016, 8, 141-153.
- [2] Lê Tuấn Sơn, 한국어와 베트남어의 한자음 대조 연구, 영남대 석사학위논문, 2009, 21, 45-78
- [3] 박종갑, 레뚜언선, 한국어와 베트남어의 한자어 어휘 대조 연구, 민족문화논총, 2009, 43, 309-329.
- [4] Cao Thế Trình, Vài nghiên cứu về lớp từ gốc Hán “đồng tự dị nghĩa” trong tiếng Việt và tiếng Hàn hiện đại, 베트남연구, 2016, 14, 217-235.
- [5] Đại từ điển quốc ngữ tiêu chuẩn <https://stdict.korean.go.kr/main/main.do>
- [6] Hoàng Phê, Từ điển Tiếng Việt, NXB Hồng Đức, 2020
- [7] Từ điển Naver Hàn – Việt, Việt – Hàn, Hán tự <https://dict.naver.com/>
- [8] Từ điển Hán Nôm <https://hvdic.thivien.net/>
- [9] Từ điển Luyện tập tiếng Hàn – tiếng Việt <https://krdict.korean.go.kr>
- [10] 이서란, ‘한자어 + 하다’ 동사 연구, 관악어문연구, 1998, Vol.23, 281-303
- [11] Nguyễn Thị Hương Sen, 베트남인 한국어 학습자의 한자어 오류 양상 연구 – 중급 학습자의 작문 자료 분석을 중심으로, 국어교육연구, 2014, 55, 211-232.
- [12] Trần Văn Chánh, NXB Từ điển bách khoa, 2020